

NGƯỜI MNÔNG TRƯỚC TÌNH TRẠNG SUY GIẢM TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN (Qua tìm hiểu ở một số làng)

LƯU HÙNG

Người Mnông là cư dân có truyền thống lâu đời sống ở môi trường rừng miền cao nguyên, sống nhờ rừng. Cùng với nông nghiệp canh tác rẫy, các hoạt động “khai thác tự nhiên” (hái lượm, săn bắn, kiếm cá) có ý nghĩa kinh tế quan trọng đối với đời sống của họ. Suốt bao đời, họ gắn bó sâu sắc với rừng và bằng kinh nghiệm thực tế, bằng hiểu biết tường tận về rừng, họ vừa khai thác, vừa bảo tồn rừng/đất rừng một cách thiết thực, hiệu quả - Sự gắn bó với rừng đã trở thành tập quán, nếp sống, thành đặc điểm có tính truyền thống của cộng đồng Mnông nói chung. Ở các làng Đung, Tlông, Năm, Liêng Ké, Đu Má, Zi Zúc, Bu Zúc (xã Đắc Phơi), làng Lách Đang và làng Ba Zang (xã Krông Nô), thuộc huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk, hầu như tất cả những người Mnông lớn tuổi - phần lớn là người Mnông Gar - đều hoài niệm về thời thiên nhiên hào phóng với họ trong quá khứ. Những năm gần đây họ bắt đầu phải chứng kiến và chịu đựng cảnh môi trường rừng quen thuộc bị tàn phá rơ rệt, tài nguyên thiên nhiên ngày càng trở nên nghèo nàn, hạn hẹp ...

1. Nhận thức về sự suy thoái

Hiện tại, khắp 9 làng kể trên, mọi người đều cảm thấy khó khăn, bức xúc trong đời sống do tài nguyên rừng đã bị suy thoái nghiêm trọng và nguồn lợi từ rừng không còn đáp ứng được nhu cầu thường ngày của họ. Người dân nhìn thấy những thay đổi nhanh chóng ngay trong môi trường xung quanh làng mình: rừng già mất dần và mất hết trong khoảng đôi ba chục năm nay. Đất rừng xưa kia màu mỡ nay trở thành đất xấu và bạc màu. Lâm thổ sản trở nên khan hiếm. Nhiều loài cây cỏ và chim thú giảm số lượng; có

loài mất hẳn (voi, hổ), sông suối cạn nước, chỉ còn rất ít cá nhỏ và khó kiếm.

Theo họ những nguyên nhân chính đã dẫn đến thực trạng suy giảm tài nguyên ngay trong địa phận làng mình là:

1) Cư trú tập trung đông người, dân số tăng nhanh, mật độ dân cư tăng vọt từ sau giải phóng miền Nam (1975).

2) Thiếu đất nên phải làm rẫy ở rừng non, chu kỳ luân canh bị rút ngắn, chỉ còn trên dưới 5 năm, không thể thực hiện chế độ quay vòng theo lối cổ truyền với thời gian luân canh 15-20 năm.

3) Đốt rừng bừa bãi (xưa kia không có tình trạng này).

4) Rừng bị khai thác ô ạt và tùy tiện từ sau năm 1975. Người dân các làng sợ tại xót xa nhưng không ngăn cản nổi, vì rừng không còn là của từng làng như xưa nữa mà thuộc quyền quản lý của Nhà nước, cụ thể là của ngành Lâm nghiệp.

5) Việc dùng điện hoặc chất nổ để đánh bắt cá khiến nguồn cá bị huỷ diệt nghiêm trọng (trước kia không hề có loại phương tiện và hình thức kiếm cá như thế).

Những thay đổi kể trên đã ảnh hưởng tiêu cực trực tiếp tới đời sống của dân các làng. Họ phải mất nhiều công sức và thời gian hơn trước để đi xa tìm kiếm lâm sản, dù chỉ là những thứ rất thông thường. Người từ các làng Liêng Ké, Tlông, Năm, Zi Zúc vẫn thỉnh thoảng trở về đất làng cũ để lấy mây, song, hái rau rừng... Khoảng cách giữa chỗ ở cũ và làng hiện tại được tính bằng thời gian đi bộ của họ, gần thì khoảng 1-2 giờ, xa thì tới 6-7 giờ hoặc hơn nữa. Bởi vì, trong những cánh rừng gần nơi họ đang cư trú hầu như đã không còn các sản vật ấy nữa.

Gỗ cũng khan hiếm và giá gỗ đắt lên nhanh chóng. Ở làng Lách Đàng chẳng hạn, một tấm gỗ sao dài 2,50 m, rộng 0,25 m và dày 0,015 m năm 1996 giá 6.000đ, nhưng năm 1997 tăng lên đến 10.000 đ ... Trước thực tế như thế, dân làng Đung đã phải tự quy ước cùng nhau giữ lại rừng ở một khu vực nhất định để sau này có gỗ dùng.

Do không còn rừng rậm mà trâu đã mất dần (ngay từ thời kỳ còn chiến tranh), nên lâu nay người dân địa phương có xu hướng chuyển sang nuôi bò. Xưa kia, họ nuôi nhiều trâu và trâu là một loại tài sản quan trọng của từng gia đình, một vật hiến sinh không thể thiếu trong các lễ cúng lớn. Song, ngày nay không có điều kiện để phục hồi đàn trâu, không gian chăn thả đã bị thu hẹp, họ thấy bò phù hợp hơn; vì thế nhiều làng đã hoàn toàn không còn trâu.

Cá đánh bắt từ sông, suối là một loại thực phẩm trước kia thường có trong bữa ăn. Giờ đây, nó đã trở nên thưa vắng, khan hiếm; người dân phải dùng cá khô do mua hoặc trao đổi hàng với các thương người Kinh.

Rẫy của người Mnông vốn không chỉ cung cấp lương thực mà còn, cung cấp rau xanh các loại (cà, bí, bầu, rau dền...), gia vị (ớt, hành), quả cây (dứa, đu đủ, dưa,

chuối...), rồi cả mía, bông... Ngày nay, rẫy ở xa và diện tích rẫy bị thu hẹp hẳn đi, kinh tế rẫy từng bước bị xoá bỏ để duy trì và bảo vệ rừng theo chủ trương của Nhà nước nên việc đảm bảo các nhu cầu theo lối tự cấp tự túc như nếp xưa đã bị hạn chế rất nhiều.

Đặc biệt, vì phải làm rẫy ở rừng non (rừng tái sinh), thậm chí gieo trồng liên tiếp vài ba vụ trên cùng đám đất (1) nên đất xấu, cở nhiều, rất tốn công làm cở, mỗi vụ lúa phải làm cở 2-3 lần và năng suất thu hoạch không cao. Việc canh tác trên đất bằng (nà thổ) cũng tương tự: chỉ sau 1-2 vụ đầu, cở đại mọc nhiều đến mức làm không xuể, khiến dân làng lo ngại và chán nản. Đã thế, vì không còn quỹ đất rừng đủ để mỗi vụ cả làng tập trung sản xuất ở một khu như trước đây, các gia đình phải canh tác phân tán, nên không bảo vệ nổi mùa màng trước nạn phá hoại của chim muông, nhất là chuột và lợn rừng, do đó thu hoạch càng ít, và có phần bấp bênh hơn trước. Hậu quả là, tình trạng thiếu lương thực vẫn xảy ra, đôi khi khá nặng nề.

Về sự khác nhau giữa canh tác rẫy trên đất rừng già và rẫy trên đất rừng non, có thể so sánh qua một số thông tin định lượng tương đối thống nhất của dân số tại như trong bảng tóm tắt dưới đây (2):

Loại rẫy	Công phát rẫy	Công đốt, dọn	Công tria lúa	Công làm cở lúa	Công tuốt lúa	Tổng cộng số công	Số thóc thu được
Rẫy rừng già	30 công	5 công	8 công	10 công	40 công	95 công	± 100 gùi
Rẫy rừng non	10 công	5 công	8 công	70 công	20 công	113 công	30-40 gùi

Những đổi thay nói trên làm cho đời sống của dân địa phương có nhiều thiếu thốn, sự tác động không chỉ về kinh tế, đời sống vật chất, mà cả về tâm lý, nếp sinh hoạt...

Đồng bào thấy rõ sự giảm thiểu tài nguyên đang diễn ra nhanh chóng ngay trong đời họ, trước mắt họ, tại nơi họ sinh sống. Bởi thế, họ không mơ hồ trước thực tế khắc nghiệt đó.

Trước kia, rừng như bầu sữa nuôi họ: làm rẫy ở rừng, thức ăn do săn bắn, hái lượm và đánh bắt cũng là của rừng; khi giáp hạt hoặc mùa màng thất bát thì rừng cứu đói, các vật liệu để đan lát và dựng nhà cửa đều lấy trong rừng, cả nhiều vị thuốc chữa bệnh cũng do rừng cung cấp ... Nguồn sống hàng ngày cũng như nguồn sống dự trữ đều gắn liền với sinh cảnh rừng, phụ thuộc rất lớn ở hoạt động tìm kiếm và khai thác từ rừng. Riêng các

loại thực vật rừng được dùng để ăn đã rất nhiều, rất phong phú. Điều đó không chỉ thể hiện ở chỗ bao gồm nhiều dạng thực vật (củ, lá, cây, dây, quả, hoa, nấm, măng...) mà còn bởi mùa nào thức nấy. Bảng thống kê bước đầu những tên gọi các loại rau, nấm, củ quả ở làng Tlông và làng Ba Zang, hẳn là còn chưa hết, đã đủ cho ta thấy sự phong phú cùng tầm quan trọng của chúng đối với cuộc sống của người Mnông nơi đây ra sao :

Làng	Số tên rau (kể cả măng)	Số tên nấm	Số tên củ	Số tên quả
Tlông	28	16	8	17
Ba Zang	40	16	7	30

Ngày nay, sự vật đã đổi khác. Nhiều người dường như trần trở và nuôi tiếc thuở trước. Những cụ già khi được gọi hỏi đã thể hiện tâm trạng hồi cố mãn nguyện với rừng và tài nguyên rừng ở một thời cách đây chưa lâu lắm. Dân làng Lách Đàng vẫn khát khao lại có được một vụ như vụ lúa rẫy ở rừng già năm 1980: Họ tuốt từ tháng 11 năm ấy đến hết tháng 2 năm sau mới xong, kho thóc trong nhà đựng không xuể nên phải dựng thêm kho bên ngoài nhà nữa... Đồng thời, một số người cũng nhận ra và hối tiếc vì chính mình cùng đồng bào của mình đã tham gia vào việc phá rừng, làm cạn kiệt tài nguyên, dẫn đến hậu quả xấu mà họ đang phải trực tiếp hứng chịu.

Tất cả mọi người, bất kể nam hay nữ, già hay trẻ, cán bộ hay dân thường, đều có một nhận thức rõ ràng rằng: những thay đổi tiêu cực trên đây làm cho cuộc sống trở nên khó khăn. Đồng bào quan tâm đến vấn đề suy giảm tài nguyên thiên nhiên, chủ yếu và trước hết bởi nó tác động tiêu

cực đến cuộc sống của từng gia đình. Bên cạnh đó, họ cũng được tuyên truyền bảo vệ môi trường sinh thái: đây đó còn thấy cả tranh cổ động với khẩu hiệu “Cứu một cây xanh là cứu một cánh rừng và cứu tài nguyên đất nước”. Tuy nhiên, cuộc sống hàng ngày vẫn buộc đồng bào phải đối phó - theo cách của họ - để bảo đảm một cách khá khó nhọc những nhu cầu tối thiểu của đời sống dẫu còn thấp kém của mình.

Chính vì thế, ở đây có một mâu thuẫn: Một mặt, đồng bào lo lắng trước nạn giảm thiểu rừng và tài nguyên rừng vốn chưa từng có trên xứ sở này; mặt khác, không thể khác được, họ vẫn phải tiếp tục khai thác rừng và tài nguyên rừng cho cuộc sống trước mắt của mình.

Một điều đáng lưu ý nữa là, do nhận thức đơn giản về chế độ sở hữu nhà nước đối với rừng và đất đai, nên hiện tại, họ dường như không thấy mình có trách nhiệm trong việc cứu rừng, phục hồi rừng, và dường như ý thức trách nhiệm bảo vệ rừng mà từng cá nhân cũng như từng

cộng đồng buôn làng vốn có bao đời, nay đã phai nhạt. Suốt một thời gian dài, do diễn biến thực tế tác động nên họ đã quen với quan niệm rừng thuộc về Nhà nước, do các cơ quan lâm nghiệp quản lý, họ không có quyền và bổn phận giữ gìn như trong xã hội truyền thống xưa kia.

2. Những nỗ lực tìm hướng phát triển

Như đã biết, người Mnông gặp nhiều khó khăn, trở ngại trước thực trạng rừng/đất rừng và tài nguyên thiên nhiên nói chung tại quê hương họ đã bị suy giảm thậm tệ. Nhiều người cũng đã thấy cần bảo vệ kịp thời tài nguyên nói chung. Song, nếu đề nghị họ nêu ra giải pháp để thực hiện mục tiêu tốt đẹp ấy thì chúng ta không thu được kết quả gì cả. Tuy nhiên, muốn quản lý bền vững tài nguyên thiên nhiên, điều tiên quyết là phải làm sao để cư dân trong vùng có đời sống ổn định mà không cần/không phải khai thác một cách thiếu khoa học. Và hơn nữa, trong việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên thì không thể thiếu hay coi nhẹ sự tham gia đắc lực của các cộng đồng dân cư sở tại.

Hiện tại, đồng bào Mnông ở 9 xã nói trên phát triển kinh tế theo 3 hướng chính:

1. Tiếp tục lối sống làm rẫy là chính (hầu hết dân các làng Zi Zúc, Lách Đâng và Ba Zang, một số ở những làng còn lại).

2. Kết hợp làm rẫy với làm ruộng nước và canh tác nà, vườn; rẫy không phải là nguồn sống chủ yếu (ở các làng đều có).

3. Làm ruộng nước, canh tác nà, vườn, không làm rẫy (phần lớn dân các làng Năm, Tông, một phần dân làng Liêng Ké và Đu Má).

Nhìn vào số liệu thống kê của cán bộ quản lý tại chỗ, có thể thấy làng nào cũng

có rẫy, có ruộng, có cà phê, điều, ngô lai... Họ đang được hướng sang phát triển lúa ruộng và các cây trồng khác, đặc biệt là cây công nghiệp và những giống cho năng suất cao, cho nhiều sản phẩm hàng hóa, nhằm từng bước hạn chế diện tích rẫy và thay thế kinh tế rẫy.

Trước tình thế hiện nay, phần đông dân ở nhiều làng đều hiểu rằng trước sau họ phải chuyển sang hướng làm ăn mới, phải thay đổi cơ cấu cây trồng, sẽ phải bỏ lối sống lấy rẫy làm hoạt động sản xuất chính và nguồn sống chính... Song, điều khó nhất đối với họ là làm thế nào và bằng cách nào để vừa bảo đảm sự sống còn trước mắt, vừa chuẩn bị cho cuộc sống vững chắc về sau, dù chỉ ít năm sau. Điều đó cũng có nghĩa là, phải làm sao gỡ được thế bí hiện tại để thực hiện bước chuyển đổi có ý nghĩa cách mạng ấy. Muốn chấm dứt nạn phát rừng làm rẫy, nhất định phải có hình thức kinh tế thích hợp và hiệu quả để thay thế kinh tế rẫy, mà trọng tâm và trước hết là bảo đảm nhu cầu lương thực của đồng bào. Từ những điều kiện thực tế của mình, các làng đã đề xuất một số giải pháp cụ thể như sau:

- Làng Đung: Mở mang diện tích ruộng nước và giải quyết vấn đề nước tưới để tăng cường trồng lúa nước; đồng thời, khai phá thêm đất để trồng nhiều những loại cây có giá trị hàng hoá cao.

- Làng Năm: Phát triển ruộng nước, làm thủy lợi; quy hoạch đất đai, tạo điều kiện cho dân có đủ đất canh tác; xác định giống cây trồng hợp thủy thổ.

- Làng Tông: Khai phá đất hoang để có đủ đất canh tác.

- Làng Liêng Ké: Khai phá thêm ruộng nước và đắp đập để đảm bảo nước tưới ruộng.

- Làng Đu Má: Tăng diện tích lúa nước.

- Làng Zi Zúc: Xác định cây trồng có giá trị kinh tế cao thay thế cây cà phê trước đây được khuyến khích phát triển, nhưng đã tỏ ra bất ổn do tình hình khó khăn về giá cả và tiêu thụ.

- Làng Bu Zúc: Phát triển nhiều ngô lai và tìm giống cây trồng thích hợp thay cho cà phê.

- Làng Lách Đàng: Xác định cây trồng thích hợp; tạo điều kiện để phát triển canh tác trên đất bằng.

Ngoài ra, các làng này còn có một số nhu cầu thiết thực chung khác, như: nước sạch (giếng), phát triển đàn bò, tiêu thụ các sản phẩm (tránh bị tư thương lũng đoạn, ép giá)...

Đó là một số phương hướng, đồng thời là nguyện vọng của họ. Tuy nhiên, điều quan trọng lại ở chỗ đồng bào phải được sự trợ giúp có hiệu quả của Nhà nước hay của các tổ chức, chương trình, dự án. Đồng bào không thể tự thân vận động để thực hiện, vì ở họ có nhiều điều bất cập: không có tiền vốn, không có kỹ thuật và phương tiện, trình độ canh tác không phù hợp, những hạn chế của tập quán cũ, đặc biệt là chưa hiểu kinh tế hàng hoá, chưa quen với tư duy sản xuất nông sản hàng hoá... Chính đồng bào Mnông cũng nhận thức được những hạn chế của mình và đang trông chờ những hoạt động giúp đỡ cần thiết, kịp thời.

3. Thay lời kết

3.1. Không thể khác, muốn bảo vệ, quản lý tài nguyên thiên nhiên, phải giải quyết cho được vấn đề nhu cầu lương thực của dân số tại. Một khi bị thiếu ăn, đồng bào buộc phải phá rừng làm rẫy, bất chấp

ý nghĩa sâu xa của rừng, họ không cần so sánh giữa giá trị kinh tế của số thóc thu được với giá trị to lớn nhiều mặt của rừng, cũng không quan tâm đến yêu cầu bảo vệ tài nguyên và môi sinh cho cả nước và cho các đời sau.

3.2. Trong hoàn cảnh phải từ bỏ tập quán làm rẫy (do rừng đã suy giảm thái quá, do dân số đã đông lên nhiều, do yêu cầu bảo vệ môi trường), vấn đề mấu chốt là nhanh chóng tìm ra phương hướng sản xuất khác để kịp thời thay thế. Người dân tại các thôn/làng đang rất cần được bảo đảm một số điều kiện quan trọng và cơ bản để phục vụ phát triển kinh tế:

- Đất canh tác và thuỷ lợi.
- Giống cây trồng thích hợp.
- Công cụ và vật tư nông nghiệp.

Tình trạng thiếu ruộng, thiếu nước tưới ruộng đang là phổ biến. Bên cạnh đó, để tăng diện tích đất trồng trọt, họ cũng cần được giúp khai hoang đất bằng: san ủi, cày xới, diệt cỏ.

Loại cây trồng cần được xác định sớm, sao cho vừa hợp với điều kiện tự nhiên, vừa có giá trị kinh tế. Giống cây trồng phải phù hợp với từng loại đất: ngô lai phát triển tốt trên đất phù sa, đất đen gần sông suối, nhưng kết quả sẽ kém hẳn đi nếu trồng ở đất đỏ thiếu độ ẩm; cây điều trồng ở Lách Đàng và Liêng Ké tuy tốt nhưng chậm ra quả và rất ít quả...

Trong hướng phát triển sản xuất mới, rõ ràng không chỉ lấy định canh thay cho du canh, mà còn cần thực hiện thâm canh thay cho quảng canh. Việc sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu, hoá chất diệt cỏ, sử dụng những giống cây trồng cho năng suất cao... là cần thiết. Đồng thời, phải

thay thế một số loại công cụ của tập quán canh tác rẫy, bởi chúng không thích hợp với sản xuất trên đất bằng cũng như với giống cây trồng mới. Không thể cứ tiếp tục làm ruộng bằng cuốc và dùng chân giẫm đất, cũng không thể chỉ xới đất bằng cuốc, làm cỏ bằng loại cuốc nạo cỏ truyền. Ngày nay, người nông dân Mnông cần đến những loại nông cụ thích hợp với điều kiện mới và đạt năng suất lao động cao.

Để tạo điều kiện cho sự chuyển biến về kinh tế, theo các yêu cầu như trên, đồng bào cần được trợ giúp đầy đủ và sát hợp về vốn và kỹ thuật. Ở đây, có 2 điều đáng chú ý: Thứ nhất, qua việc triển khai cho vay vốn để thực hiện “Xoá đói giảm nghèo”, có thể thấy nhiều người còn chưa hết ngần ngại (bởi không quen) trước việc vay vốn của Nhà nước; họ sợ rằng vay rồi sẽ không trả được (vì sử dụng vốn không đúng mục đích khi vay, hoặc vì sản xuất không hiệu quả). Đã vậy, so với nhu cầu thực tế, thời gian cho vay lại ngắn và số tiền được vay lại không nhiều. Cho nên, cần xác định các mức cho vay hợp lý, thời hạn và cả thời điểm cho vay thích hợp. Thứ 2, về kỹ thuật, không chỉ phổ biến (như đối với người Kinh), mà quan trọng hơn là hướng dẫn thực hành một cách sát sao, đặc biệt những năm đầu áp dụng kỹ thuật mới vào sản xuất. Đồng bào chưa biết, chưa thấy, chưa quen nên cần được tập dượt và thể nghiệm ngay trong canh tác, cần được hướng dẫn để tiếp thu dần dần qua thực tiễn. Việc chuyển từ truyền thống nông nghiệp nương rẫy và lối sống kiểu tự cấp tự túc lên trình độ thâm canh bằng kỹ thuật cao, sản xuất nông/lâm theo hướng sản xuất hàng hoá, đổi mới về tập quán và tư duy làm ăn là bước chuyển khó khăn, không đơn giản, không thể tức thì.

Có thể rút kinh nghiệm từ việc trồng cà phê trước đây: Đồng bào đã trồng và cũng muốn trồng nhiều, nhưng không am hiểu kỹ thuật canh tác loại cây trồng mới mẻ này (về đất, phân bón và cách bón phân; về tưới nước, về các chứng bệnh và cách xử lý). Thậm chí họ cũng thiếu cả khả năng chi phí để thực hiện đủ tiêu chuẩn những biện pháp kỹ thuật đó.

Các dự án, quy hoạch, kế hoạch liên quan sản xuất và đời sống ở đây phải phù hợp với trình độ kinh tế - xã hội nói chung, trình độ canh tác nói riêng, đồng thời ở chừng mực nhất định còn cần phù hợp với tập quán sinh hoạt của đồng bào thì mới có tính khả thi và có thể mang lại hiệu quả thiết thực.

3.3. Trong việc quy hoạch sử dụng đất, cần chiếu cố những nhu cầu thích đáng của mỗi cộng đồng dân cư sở tại, cần tính đến các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hoá một cách hợp lý. Đặc biệt, phải chú ý những điều kiện cần và đủ để bảo đảm cuộc sống cho người dân, trong đó, trước hết và quan trọng nhất là đất canh tác (về diện tích cũng như khả năng phát triển sản xuất trên đất đai đó).

3.4. Hình thức giao đất giao rừng cho dân sở tại quản lý lâu dài của Chương trình 327 đã được thực hiện ở nhiều làng. Phần đông đều hưởng ứng cách làm này, vì hàng năm họ được nhận một số tiền thù lao căn cứ vào diện tích đảm nhận, lại được bảo vệ và chăm sóc một số rừng. Dân làng chia thành các tổ có quy mô 10 hộ trở lại, từng tổ nhận rừng tự nhiên và cùng nhau chia sẻ quyền lợi cũng như trách nhiệm đối với rừng.

Việc để cho dân làng quản lý và bảo vệ rừng cùng đất đai là hoàn toàn đúng

đẫn và chắc chắn sẽ có hiệu quả. Về hình thức tổ chức, ngoài cách chia tổ như nói trên, có thể vận dụng/áp dụng chế độ quản lý theo lối truyền thống Mnông: lấy làng (hoặc thôn) làm đơn vị cơ bản để qua đó chi phối đến các gia đình, tức là quản lý thông qua từng làng/thôn. Nhưng dù thế nào đi nữa, trong khuôn khổ quản lý của Nhà nước, việc trao quyền quản lý tài nguyên thiên nhiên vào tay người dân sở tại là cần thiết và tiện lợi; việc để cho họ được thực hiện quyền đó trong sự hợp tác với nhau và sự giám sát của cộng đồng họ là giải pháp có nhiều ưu thế, tạo điều kiện cho họ được thực sự gắn mình với đất đai, với rừng - vốn là truyền thống, sở trường, nguyện vọng của họ. Ở chừng mực nào đó, như vậy sẽ có thể trực tiếp tạo nên động lực và hồi phục trách nhiệm giữ gìn tài nguyên thiên nhiên của dân làng.

3.5. Trước khi quyết định triển khai công việc trong các thôn/làng, nên coi trọng việc thăm dò, tìm hiểu kỹ một cách toàn diện những khía cạnh cần thiết. Điều đáng chú ý là, dân sở tại hiểu biết rất tốt thực tế nơi họ sinh sống. Nhiều hiểu biết của họ có lý, có hạt nhân khoa học trong đó, nên có tác dụng là những gợi mở có ý nghĩa đối với chúng ta. Việc tìm hiểu càng sâu sát, càng cụ thể sẽ càng có lợi. Không chỉ về các điều kiện tự nhiên, mà hiểu biết nhiều về con người, văn hoá và xã hội của cư dân địa phương là cơ sở quan trọng để thực hiện những ý tưởng xây dựng và phát triển ở vùng người Mnông.

3.6. Cơ sở để duy trì hình thức buôn làng kiểu truyền thống đã có những biến đổi; thậm chí, do quá trình tổ chức lại và cải tạo nông thôn nhiều năm qua, một số làng đã chuyển đến cư trú trên đất làng khác và là tập hợp dân của những làng

khác nhau. Nếp sống và xã hội làng cổ truyền đã không còn nguyên vẹn như xưa kia. Vị trí và vai trò của các “già làng”, các “chủ đất”, “chủ rừng” cũng suy giảm theo. Tuy vậy, về cơ bản, cho tới nay người Mnông ở đây vẫn mang trong mình tâm thức làng, ứng xử bằng tập tính làng, sống theo văn hoá làng. Yếu tố cổ truyền còn khá sâu đậm trong các cộng đồng làng/thôn (thậm chí có nơi họ vẫn muốn trở về ở trên đất làng cũ). Trong đó, người “già làng” tiếp tục tồn tại như một nhân vật quan trọng đối với dân làng và tham gia công việc trong đời sống của cộng đồng một cách sâu sát, tích cực. Cán bộ thuộc hệ thống tổ chức quản lý Nhà nước hiện nay tại làng khi thực thi nhiệm vụ của mình thường vẫn tranh thủ sự đồng tình của ông “già làng”. Trong một số trường hợp, già làng không chỉ bàn bạc và cùng giải quyết, mà thực ra còn chỉ dẫn cho họ, nhất là khi già làng có ưu thế rõ rệt về tuổi tác, kinh nghiệm, năng lực hoạt động thực tế, tức là có uy tín cao trong cộng đồng. Bởi vậy, khi triển khai các công tác, việc coi trọng thu hút sự tham gia và ủng hộ của các “già làng” sẽ đem lại những thuận lợi nhất định, kể cả trong quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên.

Chú thích

- (1) - Trước kia, họ thường chỉ gieo trồng một vụ lúa rồi bỏ, để cho rừng/đất tái sinh. Như vậy, rẫy không tốn nhiều công làm cỏ, năng suất thu hoạch cao, đất rẫy không bị thoái hóa mạnh ...
- (2) - Những con số nêu ra chỉ là số liệu tương đối, mang tính ước lượng. Công lao động tính theo ngày, mỗi người làm một ngày là 1 công.